

Số: **833**/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **05** tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình kỹ thuật và Suất đầu tư trồng rừng thay thế đối với một số loài cây lâm nghiệp áp dụng cho các Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 Ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc, và bảo vệ rừng ngập mặn;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/02/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình thiết kế trồng rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn “Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh”;

Căn cứ Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTBXH ngày 14/07/2014 của Bộ lao động

thương binh và xã hội, về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT - BNV-LĐT BXH -BTC - UBĐT, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ - Bộ lao động - Thương binh và xã hội - Bộ tài chính - Ủy ban dân tộc, về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 Nghị định của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Công bố giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 471/TTr-SNN&PTNT ngày 20/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy trình kỹ thuật và Suất đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp trên địa bàn Quảng Ninh, áp dụng cho một số loài cây lâm nghiệp đối với các Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế thì được nộp bằng tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh, với nội dung sau:

1. Quy trình kỹ thuật.

1.1. Thiết kế, xây dựng rừng:

Thực hiện theo Quyết định 516/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/02/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình thiết kế trồng rừng.

1.2. Tiêu chuẩn, kỹ thuật trồng rừng:

a) Các loài cây trồng rừng ngập mặn (Trang, Đước vôi, Vẹt dù, Bần chua)

- Tiêu chuẩn cây giống: Cây ươm trong túi bầu Polyetylen (Kích thước túi bầu ≥ 18 cm x 22 cm); Cây có chiều cao $\geq 0,8$ m; Đường kính cổ rễ $\geq 1,0$ cm; Tuổi cây từ 12 - 24 tháng; Cây sinh trưởng tốt, không dập gãy thân cành chính, không vỡ bầu, không sâu bệnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Thời vụ: Từ tháng 4 đến tháng 11.

- Phương pháp trồng rừng: Trồng rừng mới bằng cây con có bầu.

- Phương thức trồng: Hỗn giao (hoặc thuần loài) theo từng Lô thiết kế phù hợp với điều kiện lập địa.

- Mật độ trồng: 2.000 cây/ha (cây cách cây 1,5 m; hàng cách hàng 2,0 m); hố cuốc 40x40x40cm.

- Cây trồng được cắm cọc giữ cây: 3 cọc/cây (cọc dài 0,5 - 0,7m, đường kính 4 - 5 cm); Cọc cắm cách gốc cây 30 - 40cm, cắm sâu từ 0,4 - 0,6m, cọc tiếp xúc với cây tại vị trí từ 1/3-2/3 thân cây phía trên; Sử dụng cọc Dóc, cọc thẳng, không bị cong, gãy, dập; có chiều dài 1,2m - 1,5m, đường kính cọc 3cm, cắm cọc theo hình nón buộc dây ổn định cây và cọc; tiến hành cắm cọc ngay sau khi trồng cây.

- Năm thứ nhất 3 lần/năm (lần 1 sau khi trồng 15-20 ngày; lần 2 vào tháng 9 - tháng 10; lần 3 vào tháng 11 - tháng 12); thực hiện việc tuần tra bảo vệ thường xuyên; ngăn ngừa các tác động làm thiệt hại cây trồng; đảm bảo tỷ lệ cây sống tốt theo quy định.

- Chăm sóc bảo vệ rừng 4 năm tiếp theo: Nội dung chủ yếu là công tác trồng dặm và bảo vệ rừng; cụ thể, như sau:

+ Kiểm tra, dựng cây đổ ngã, vót rong rêu bám trên thân cây,... 02 - 3 lần/năm đối với các năm tiếp theo.

+ Bảo vệ ngăn ngừa không cho người, trâu bò thuyền bè vào rừng làm đổ ngã ảnh hưởng sự phát triển của cây.

+ Trồng dặm: Trong quá trình chăm sóc tiến hành trồng dặm những cây bị chết, sổng đánh trôi (nếu có).

- Trong suốt quá trình chăm sóc, bảo vệ rừng trước khi bàn giao phải thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn “Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh”.

- Ngoài các qui định trên; cần thực hiện các tiêu chuẩn và qui định về trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo qui định tại Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 V/v Ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua (áp dụng đối với trồng bằng cây con có bầu. Rừng trồng sau 5 năm đưa vào bàn giao phải đảm bảo thành rừng theo qui định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trong đó tỷ lệ cây sống tốt theo quy định.

b) Cây Thông nhựa (xuất xứ Quảng Ninh)

- Tiêu chuẩn cây con xuất vườn: Cây khoẻ mạnh, không sâu bệnh, chiều cao tối thiểu là 14 - 20 cm, đường kính cổ rễ 4 - 7mm, cây được nuôi dưỡng trong vườn ươm \geq 18 tháng tuổi.

- Kỹ thuật trồng rừng:

+ Phát dọn thực bì theo bằng (phát 2 chừa 1). Hố được đào trước mùa trồng 1-2 tháng, kích thước 40x40x40 cm, đất cuốc lên phải được băm nhỏ hoặc tán nhỏ và lấp đầy hố kết hợp bón phân NPK (5.10.3) với liều lượng 0,3kg/hố.

+ Trồng rừng trong Vụ xuân hè hoặc vụ thu, không trồng vào những ngày có

nắng to, gió mạnh hoặc hanh khô.

+ Mật độ trồng: 1.100 cây/ha.

+ Chăm sóc rừng: Sau khi trồng 2 tháng tiến hành trồng dặm ngay. Chăm sóc trong năm thứ nhất 01 lần; các năm thứ 2, năm thứ 3 chăm sóc 2 lần; năm thứ 4 và năm thứ 5 thực hiện 01 lần phát dọn thực bì; tiến hành vào Vụ xuân và Hè - Thu và vụ Thu (vun xới quanh gốc với đường kính 1m); kết hợp bón thúc NPK (5.10.3) vào năm thứ 2 với liều lượng 0,2kg/hố. Nội dung chủ yếu là phát dây leo, cây bụi dọn sạch thực bì đã phát dọn; làm cỏ xới đất, vun gốc với đường kính 100 cm; kết hợp bón thúc trong năm thứ 2 vào lần chăm sóc lần 2; đặc biệt lưu ý dọn thực bì khô để phòng cháy trong mùa khô hanh.

- Bảo vệ rừng: Thực hiện theo Quy chế quản lý rừng hiện hành; Để phòng bệnh “úa vàng” và bệnh “róm hay rơm lá” ở thông con cần xử lý hạt bằng thuốc diệt nấm và vi khuẩn. Biện pháp phòng trừ tổng hợp, phát huy tác dụng tự nhiên và thường xuyên của các loài thiên địch vẫn là phương án tối ưu.

c) Cây Thông mã vĩ và Sa Mộc

- Tiêu chuẩn cây con mang trồng: Tuổi cây trên 9 tháng tuổi (nuôi dưỡng trong vườn ươm), đường kính cổ rễ > 0,3 cm; Chiều cao vút ngọn > 25 cm, Cỡ bầu 9 x 13 cm. Cây sinh trưởng tốt, toàn bộ cây đã ra lá kim 100%, thân mộc hóa cứng cáp, không nấm bệnh, không vỡ bầu, không cụt ngọn, cây chưa phát đọt non; hệ rễ phát triển ổn định và phát triển mạnh có nhiều nấm cộng sinh; Cây đã qua đảo bầu và tuyển chọn, phân loại ít nhất 1 lần.

- Mật độ trồng: 1.650 cây/ ha

- Phương thức: Trồng rừng thuần loài có bón phân.

- Phương pháp: Trồng rừng bằng cây con có bầu.

- Thời vụ trồng: Từ tháng 4 đến tháng 8

- Phương pháp xử lý thực bì: Tiến hành phát theo băng (Để lại một số cây gỗ tái sinh có mục đích nếu có) phát 1 chừa 2.

- Phương pháp làm đất và trồng: Tiến hành cuốc hố theo phương pháp thủ công kích thước hố 40 x 40 x 40 cm.

- Cự ly trồng: Hàng hàng cách hàng 3m, cây cách cây 2m, bố trí so le theo hình nanh sấu, bón lót bằng phân NPK rắc chọn đều xuống 1/3 đáy hố với khối lượng 200g rồi lấp đất tiếp, lấp hố bằng đất mặt và đất màu lấp trước khi trồng 15 - 20 ngày, chọn ngày đêm mát để trồng. Khi trồng phải xé vỏ bầu và vun đất mặt vào hố nén chặt cao quá cổ rễ 2 cm.

- Chăm sóc rừng: Tiến hành chăm sóc sau khi trồng được 2-3 tháng, phát chăm sóc 1 lần mọi dây leo cây bụi xâm lấn, dây cỏ xới đất vun vào gốc với đường kính 100 cm, tiến hành trồng dặm những cây bị chết.

+ Chăm sóc năm thứ 2: Phát 2 lần, xới đất vun gốc 2 lần nên tiến hành và tiến hành bón phân NPK hoặc phân vi sinh với khối lượng 200g/hố. Phát sạch dây leo cây bụi xâm lấn cây trồng (phát sát gốc, bấm nhỏ từ 50-60cm dài đều trên băng

chừa), dây cỏ, cuốc lật đất, sau đó tiến hành bón phân xung quanh gốc và xới vun vào gốc với đường kính từ 100 cm, trồng dặm những cây bị chết.

+ Chăm sóc năm thứ 3: Phát 2 lần, xới đất vun gốc 2 lần. Phát sạch dây leo cây bụi xâm lấn cây trồng (phát sát gốc, băm nhỏ từ 50-60cm dài đầu trên băng chừa), dây cỏ, cuốc lật đất, xới vun vào gốc với đường kính từ 100 cm, tiến hành trồng dặm những cây bị chết. Lần 1 vào tháng 4 - tháng 5; lần 2 từ Tháng 8 - tháng 9.

+ Chăm sóc năm thứ 4: Phát thực bì 1 lần và tía cành nếu có. Thời gian chăm sóc tiến hành vào tháng 7 - tháng 8. Phát sạch dây leo cây bụi xâm lấn cây trồng (phát sát gốc, băm nhỏ thực bì từ 50-60cm), tạo không gian dinh dưỡng cho cây trồng phát triển.

+ Chăm sóc năm thứ 5: Phát thực bì 1 lần và tía cành nếu có. Thời gian chăm sóc tiến hành vào tháng 7 - tháng 8. Phát sạch dây leo cây bụi xâm lấn cây trồng (phát sát gốc, băm nhỏ thực bì từ 50-60cm), tạo không gian dinh dưỡng cho cây trồng phát triển.

- Bảo vệ rừng: Thường xuyên tuần tra canh gác ngăn ngừa người và trâu bò vào rừng phá hoại. Ngăn chặn kịp thời mọi hành vi khai thác, vận chuyển lâm sản chính, phụ trong rừng. Phòng chống cháy rừng, phát hiện ngăn chặn kịp thời khi có nguy cơ cháy rừng. Thực hiện đúng quy chế quản lý, phương án phòng chống chữa cháy rừng được duyệt.

d) Cây Lim xanh, Lát hoa, Dẻ gai, Vối, Giổi xanh.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng: Kích thước bầu 9 x 13cm. Cây gieo ươm từ 20 - 24 tháng. Đường kính cổ rễ 1,0 - 1,3cm, H= 50-60cm. về chất lượng cây đem trồng phải đều, có lá xanh nhưng không quá mướt, thân tương đối cứng, không bị sâu bệnh.

- Kỹ thuật trồng rừng:

+ Phát dọn thực bì theo băng (phát 1 chừa 2). Hố được đào trước mùa trồng 1-2 tháng, kích thước 40x40x40 cm, đất cuốc lên phải được băm nhỏ hoặc tán nhỏ và lấp đầy hố kết hợp bón phân NPK (5.10.3) với liều lượng 0,3kg/hố.

+ Trồng rừng trong Vụ xuân hè hoặc vụ thu, không trồng vào những ngày có nắng to, gió mạnh hoặc hanh khô.

+ Mật độ trồng: 1.000 cây/ha.

+ Chăm sóc rừng: Sau khi trồng 2 tháng tiến hành trồng dặm ngay. Chăm sóc năm thứ nhất 01 lần; năm 2 và năm 3 mỗi năm 2 lần; năm 4 và năm 5 mỗi năm 1 lần; Tiến hành vào Vụ xuân và vụ thu; Kết hợp bón thúc NPK (5.10.3) với liều lượng 0,2kg/hố vào năm thứ 2. Nội dung chủ yếu là phát dây leo, cây bụi, làm cỏ xới đất, vun gốc đường kính 100 cm và bón phân.

- Bảo vệ rừng: Thường xuyên tuần tra canh gác ngăn ngừa người và trâu bò vào rừng phá hoại. Ngăn chặn kịp thời mọi hành vi khai thác, vận chuyển lâm sản chính, phụ trong rừng. Phòng chống cháy rừng, phát hiện ngăn chặn kịp thời khi có nguy cơ cháy rừng. Thực hiện đúng quy chế quản lý, phương án phòng chống chữa cháy rừng được duyệt.

2. Suất đầu tư

2.1. Suất đầu tư bình quân: Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Loại cây trồng	Tổng dự toán đầu tư	Bao gồm				
			Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 1	Chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 2	Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 3	Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 4	Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 5
1	Ngập Mặn	247.364	195.612	25.590	16.832	4.665	4.665
2	Thông Nhựa	69.777	34.271	14.868	11.696	4.471	4.471
3	Thông Mã Vĩ	70.481	35.922	16.264	11.463	3.416	3.416
4	Sa Mộc	72.335	37.493	16.405	11.605	3.416	3.416
5	Lim xanh, Lát hoa, Dẻ gai, Vối, Giổi xanh	80.622	49.122	13.802	10.866	3.416	3.416

- Chi tiết dự toán kinh phí trồng rừng năm thứ nhất và chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 2, năm thứ 3, năm thứ 4, năm thứ 5 (có biểu kèm theo).

2.2. Xử lý những phát sinh:

Suất đầu tư trồng rừng thay thế tại Quyết định này là tổng kinh phí để thực hiện trồng rừng và chăm sóc năm thứ nhất; chăm sóc và bảo vệ rừng 04 năm tiếp theo cho 01 ha rừng (Bao gồm cả chi quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đến khi thành rừng) theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có sự biến động tăng về các khoản chi phí vượt quá mức kinh phí dự phòng 5% thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh để điều chỉnh bổ sung theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với Chủ dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng:

- Hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 “Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”.

- Nộp đủ và đúng thời hạn số kinh phí trồng rừng thay thế tương ứng với diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và loài cây phải trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh theo ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh:

Lập hồ sơ tiếp nhận và quản lý nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo các quy định hiện hành và các nội dung quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Chủ dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của Tỉnh.

- Tổng hợp và lập kế hoạch trồng rừng thay thế trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt kế hoạch và chỉ định Chủ đầu tư để triển khai thực hiện trồng rừng thay thế.

- Tổ chức thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí theo quy định quản lý công trình lâm sinh theo Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Chủ đầu tư trồng rừng thay thế tổ chức bàn giao rừng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hàng năm kế hoạch trồng rừng thay thế được phê duyệt.

4. Các sở, ban, ngành trực thuộc Tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện theo quy định. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực áp dụng thực hiện từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh; các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT (báo cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (báo cáo);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 3;
- V0-4, các chuyên viên TH;
- TT Thông tin VPUBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NLN3 (10b, QĐ13).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu

**BIỂU 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN TRỒNG CHĂM SÓC BẢO VỆ RỪNG NGẬP MẶN**

Loài cây trồng: Cây Ngập mặn với Mật độ: 2.000 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng **3** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Trồng, chăm sóc, BV rừng N1	Chăm sóc, BV rừng N2	Chăm sóc, BV rừng N3	Chăm sóc, BV rừng N4	Chăm sóc, BV rừng N5
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	219.900.999	173.226.894	23.079.406	15.180.229	4.207.235	4.207.235
I	Chi phí	198.511.396	156.377.246	20.834.490	13.703.660	3.798.000	3.798.000
1	Chi phí trực tiếp	193.775.396	154.601.246	20.094.490	12.963.660	3.058.000	3.058.000
-	Nhân công	115.400.396	85.726.246	14.394.490	9.163.660	3.058.000	3.058.000
-	Vật liệu	78.375.000	68.875.000	5.700.000	3.800.000		
2	Chi phí gián tiếp	4.736.000	1.776.000	740.000	740.000	740.000	740.000
-	Hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc các năm	3.848.000	1.480.000	592.000	592.000	592.000	592.000
-	Nghiệm thu trồng, chăm sóc các năm	888.000	296.000	148.000	148.000	148.000	148.000
II	Chi phí chung (5% x I)	9.925.570	7.818.862	1.041.725	685.183	189.900	189.900
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)	11.464.033	9.030.786	1.203.192	791.386	219.335	219.335
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)	6.597.030	5.196.807	692.382	455.407	126.217	126.217
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.587.751	7.375.157	599.603	394.382	109.304	109.304
-	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	2.080.880	2.080.880				
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	793.843	793.843				
-	Giám sát thi công	5.713.028	4.500.435	599.603	394.382	109.304	109.304
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	523.364	523.364				
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	11.754.289	9.289.943	1.218.570	801.501	222.138	222.138
TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)		247.363.433	195.612.166	25.589.961	16.831.520	4.664.893	4.664.893
LÀM TRÒN		247.364.000	195.612.000	25.590.000	16.832.000	4.665.000	4.665.000

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng chẵn./.

**Biểu 1b: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO CÁC HẠNG MỤC**

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Hạng mục	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng (Bậc 3, mục a biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)	Lao động thiết kế (Bậc 4, mục c biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)
1	Hệ số lương	2,42	3,39
2	Mức lương cơ bản	1.390.000	1.390.000
3	Lương tháng tối thiểu tháng	3.363.800	4.712.100
4	Phụ cấp khu vực =0,5	695.000	695.000
5	Khoản chi khác 23,5%	790.493	1.107.344
Cộng lương tháng (3+4+5)		4.849.293	6.514.444
6	Số ngày công/tháng	22	22
Giá một ngày công = tổng lương tháng/22ngày		220.422	296.111
<u>Làm tròn</u>		<u>220.000</u>	<u>296.000</u>

Ghi chú:

- Căn cứ Nghị định số: 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 Nghị định của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 là 1.390.000đồng/tháng
- Căn cứ Thông tư số: 11/2005/TTLT - BNV-LĐTBXH -BTC - UBND, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ - Bộ lao động - Thương binh và xã
- Hệ số bậc lương được tính theo Thông tư số 26/2015/TT-BTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội, về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- Các khoản chi khác (Bảo hiểm xã hội, BHTN, BHYT, Công đoàn phí): 23,5%

**BIỂU 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN TRỒNG CHĂM SÓC BẢO VỆ**

Loại cây trồng: Thông Nhựa; Mật độ: 1.100 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: 833/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Trồng, chăm sóc, BV rừng N1	Chăm sóc, BV rừng N2	Chăm sóc, BV rừng N3	Chăm sóc, BV rừng N4	Chăm sóc, BV rừng N5
A	Chi phí xây dựng (I+II+III)	60.623.819	28.601.124	13.409.844	10.548.350	4.032.251	4.032.251
I	Chi phí trực tiếp (1+2+3+4)	54.726.987	25.819.114	12.105.479	9.522.320	3.640.037	3.640.037
1	Nhân công	46.069.987	19.263.114	10.444.479	9.082.320	3.640.037	3.640.037
2	Vật liệu	8.657.000	6.556.000	1.661.000	440.000		
II	Chi phí chung (5% x I)	2.736.349	1.290.956	605.274	476.116	182.002	182.002
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)	3.160.483	1.491.054	699.091	549.914	210.212	210.212
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)	1.818.715	858.034	402.295	316.450	120.968	120.968
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.874.739	3.042.789	348.388	274.046	104.758	104.758
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	2.080.880	2.080.880				
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	218.852	218.852				
3	Giám sát thi công	1.575.007	743.057	348.388	274.046	104.758	104.758
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	144.285	144.285				
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	3.315.864	1.625.097	708.026	556.942	212.899	212.899
TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)		69.777.421	34.271.328	14.868.553	11.695.789	4.470.875	4.470.875
LÀM TRÒN		69.777.000	34.271.000	14.868.000	11.696.000	4.471.000	4.471.000

Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng chẵn./.



Biểu 2a: ĐƠN GIÁ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ IHA RỪNG THAY THẾ

Công thức trồng rừng: NĐ II; TB II; CLĐL: 1-2 Km)

Loài cây trồng: Thông Nhựa; Mật độ: 1.100 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng **3** năm **2019** của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục *	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III)						60.623.819	
I	Chi phí trực tiếp (1+2)						54.726.986	
1	Chi phí trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm thứ nhất (N1)						25.819.114	
1.1	Chi phí nhân công						19.263.114	
a.	Trồng rừng						13.218.504	
-	Phát dọn thực bì theo băng, băng phát 2m và băng chừa 1m.	m ² /công	334	6.666	19,96	220.000	4.390.778	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.5.6
-	Cuốc hố (40x40x40cm)	Hố/công	65	1.100	16,92	220.000	3.723.077	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.6.6
-	Lấp hố	Hố/công	204	1.100	5,39	220.000	1.186.275	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.7.6
-	Vận chuyển bón phân	Hố/công	170	1.100	6,47	220.000	1.423.529	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Vận chuyển cây con & trồng cây	Cây/công	97	1.100	11,34	220.000	2.494.845	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.8.6
b.	Chăm sóc N1						4.121.810	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 1	m ² /công	748	6.666	8,91	220.000	1.960.588	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng 1 lần (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.100	7,43	220.000	1.635.135	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
c.	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
1.2	Chi phí vật liệu						6.556.000	
a	Cây con trồng rừng cả 10% trồng dặm	Cây/ha	1.210	1,0	1.210	4.000	4.840.000	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
b	Phân Supe lân Lâm Thao (0,3 Kg/hố)	Kg/cây	0,3	1.100	330	5.200	1.716.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						28.907.872	
2.1	Năm thứ hai						12.105.479	
a	Nhân công						10.444.479	
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2		748	6.666	8,91	220.000	1.960.588	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.100	7,43	220.000	1.635.135	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	m ² /công	967	6.666	6,89	220.000	1.516.567	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.100	7,43	220.000	1.635.135	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Vận chuyển bón phân	cây/công	170	1.100	6,47	220.000	1.423.529	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	110	1,59	220.000	350.725	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						1.661.000	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	110	1,0	110,0	4.000	440.000	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
-	Phân bón NPK 5:10:3 (0,2 Kg/hố)	Kg/cây	0,2	1.100	220,0	5.550	1.221.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2.2	Năm thứ ba						9.522.320	
a	Nhân công						9.082.320	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 3	m ² /công	891	6.666	7,48	220.000	1.645.926	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.100	7,43	220.000	1.635.135	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng L2, năm 3	m ² /công	854	6.666	7,81	220.000	1.717.237	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.100	7,43	220.000	1.635.135	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						440.000	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	110	1,0	110,0	4.000	440.000	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
2.3	Năm thứ tư						3.640.037	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 4	m ² /công	854	6.666	7,81	220.000	1.717.237	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
2.5	Năm thứ năm						3.640.037	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 5	m ² /công	854	6.666	7,81	220.000	1.717.237	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
II	Chi phí chung (5% x I)		5,0%				2.736.349	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%				3.160.483	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)		3,0%				1.818.715	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						3.874.739	
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	Công/ha	7,03	1,0	7,03	296.000	2.080.880	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.2.6
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	đồng	0,361%				218.852	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 20, dòng 4
3	Giám sát thi công	đồng	2,598%				1.575.007	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 22, dòng 4
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	đồng	0,238%				144.285	Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	đồng	5,0%				3.315.864	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2018
TỔNG DỰ TOÁN CHO 1HA (A+B+C+D)							69.777.421	

**Biểu 2b: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO CÁC HẠNG MỤC**

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Hạng mục	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng (Bậc 3, mục a biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)	Lao động thiết kế (Bậc 4, mục c biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)
1	Hệ số lương	2,42	3,39
2	Mức lương cơ bản	1.390.000	1.390.000
3	Lương tháng tối thiểu tháng	3.363.800	4.712.100
4	Phụ cấp khu vực =0,5	695.000	695.000
5	Khoản chi khác 23,5%	790.493	1.107.344
Cộng lương tháng (3+4+5)		4.849.293	6.514.444
6	Số ngày công/tháng	22	22
Giá một ngày công = tổng lương tháng/22ngày		220.422	296.111
<u>Làm tròn</u>		<u>220.000</u>	<u>296.000</u>

Ghi chú:

- Căn cứ Nghị định số: 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 Nghị định của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 là 1.390.000đồng/tháng
- Căn cứ Thông tư số: 11/2005/TTLT - BNV-LĐTBXH -BTC - UBĐT, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ - Bộ lao động - Thương binh và xã hội - Bộ
- Hệ số bậc lương được tính theo Thông tư số 26/2015/TT-BTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội, về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- Các khoản chi khác (Bảo hiểm xã hội, BHTN, BHYT, Công đoàn phí): 23,5%

**BIỂU 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN TRỒNG CHĂM SÓC BẢO VỆ**

Loài cây trồng: Thông Mã Vĩ; Mật độ: 1.650 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: 833/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Trồng, chăm sóc, BV rừng N1	Chăm sóc, BV rừng N2	Chăm sóc, BV rừng N3	Chăm sóc, BV rừng N4	Chăm sóc, BV rừng N5
A	Chi phí xây dựng (I+II+III)	61.254.960	30.086.337	14.667.899	10.338.491	3.081.116	3.081.116
I	Chi phí trực tiếp (1+2+3+4)	55.296.736	27.159.862	13.241.164	9.332.874	2.781.418	2.781.418
1	Nhân công	47.145.736	21.318.862	11.228.164	9.035.874	2.781.418	2.781.418
2	Vật liệu	8.151.000	5.841.000	2.013.000	297.000		
II	Chi phí chung (5% x I)	2.764.837	1.357.993	662.058	466.644	139.071	139.071
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)	3.193.387	1.568.482	764.677	538.973	160.627	160.627
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)	1.837.649	902.590	440.037	310.155	92.433	92.433
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.893.414	3.083.653	381.072	268.594	80.047	80.047
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	2.080.880	2.080.880				
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	221.130	221.130				
3	Giám sát thi công	1.591.404	781.643	381.072	268.594	80.047	80.047
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	145.787	145.787				
D	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	3.349.301	1.703.629	774.450	545.862	162.680	162.680
TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)		70.481.110	35.921.997	16.263.459	11.463.102	3.416.277	3.416.276
LÀM TRÒN		70.481.000	35.922.000	16.264.000	11.463.000	3.416.000	3.416.000

Bảng chữ: Bảy mươi triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn./.

**Biểu 3b: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO CÁC HẠNG MỤC**

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Hạng mục	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng (Bậc 3, mục a biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)	Lao động thiết kế (Bậc 4, mục c biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)
1	Hệ số lương	2,42	3,39
2	Mức lương cơ bản	1.390.000	1.390.000
3	Lương tháng tối thiểu tháng	3.363.800	4.712.100
4	Phụ cấp khu vực =0,5	695.000	695.000
5	Khoản chi khác 23,5%	790.493	1.107.344
Cộng lương tháng (3+4+5)		4.849.293	6.514.444
6	Số ngày công/tháng	22	22
Giá một ngày công = tổng lương tháng/22ngày		220.422	296.111
<u>Làm tròn</u>		<u>220.000</u>	<u>296.000</u>

Ghi chú:

- Căn cứ Nghị định số: 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 Nghị định của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 là 1.390.000đồng/tháng
- Căn cứ Thông tư số: 11/2005/TTLT - BNV-LĐTBXH -BTC - UBĐT, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ - Bộ lao động - Thương binh và xã hội -
- Hệ số bậc lương được tính theo Thông tư số 26/2015/TT-BTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội, về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- Các khoản chi khác (Bảo hiểm xã hội, BHTN, BHYT, Công đoàn phí): 23,5%

**Biểu 3a: ĐƠN GIÁ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ 1HA RỪNG THAY THẾ**

Công thức trồng rừng: NĐ II; TB II; CLĐL: 1-2 Km)

Loài cây trồng: Thông Mã Vĩ; Mật độ: 1.650 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **15** tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III)						61.254.960	
I	Chi phí trực tiếp (1+2)						55.296.736	
1	Chi phí trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm thứ nhất (N1)						27.159.862	
1.1	Chi phí nhân công						21.318.862	
a.	Trồng rừng						15.436.978	
-	Phát dọn thực bì theo băng, băng phát 1m và băng chừa 2m.	m ² /công	334	3.333	9,98	220.000	2.195.389	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.5.6
-	Cuốc hố (40x40x40cm)	Hố/công	65	1.650	25,38	220.000	5.584.615	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.6.6
-	Lấp hố	Hố/công	204	1.650	8,09	220.000	1.779.412	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.7.6
-	Vận chuyển bón phân	Hố/công	170	1.650	9,71	220.000	2.135.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Vận chuyển cây con & trồng cây	Cây/công	97	1.650	17,01	220.000	3.742.268	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.8.6
b.	Chăm sóc N1						3.959.084	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 1	m ² /công	748	3.333	4,46	220.000	980.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng 1 lần (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
c.	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
1.2	Chi phí vật liệu						5.841.000	
a	Cây con trồng rừng cả 10% trồng dặm	Cây/ha	1.815	1,0	1.815	1.800	3.267.000	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
b	Phân Supe lân Lâm Thao (0,3 Kg/hố)	Kg/cây	0,3	1.650	495	5.200	2.574.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						28.136.874	
2.1	Năm thứ hai						13.241.164	
a	Nhân công						11.228.164	
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2		748	3.333	4,46	220.000	980.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	m ² /công	967	3.333	3,45	220.000	758.283	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Vận chuyển bón phân	cây/công	170	1.650	9,71	220.000	2.135.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ các định định mức, đơn giá
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						2.013.000	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	165	1,0	165	1.800	297.000	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
-	Phân bón NPK 5:10:3 (0,2 Kg/hố)	Kg/cây	0,2	1.650	330	5.200	1.716.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2.2	Năm thứ ba						9.332.874	
a	Nhân công						9.035.874	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 3	m ² /công	891	3.333	3,74	220.000	822.963	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng L2, năm 3	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						297.000	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	165	1,0	165,0	1.800	297.000	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
2.3	Năm thứ tư						2.781.418	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 4	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
2.4	Năm thứ năm						2.781.418	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 5	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
II	Chi phí chung (5% x I)		5,0%				2.764.837	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%				3.193.387	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)		3,0%				1.837.649	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						3.893.414	
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	Công/ha	7,03	1,0	7,03	296.000	2.080.880	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.2.6
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	đồng	0,361%				221.130	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 20, dòng 4
3	Giám sát thi công	đồng	2,598%				1.591.404	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 22, dòng 4
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	đồng	0,238%				145.787	Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	đồng	5,0%				3.349.301	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2018
TỔNG DỰ TOÁN CHO IHA (A+B+C+D)							70.481.110	

**BIỂU 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN TRỒNG CHĂM SÓC BẢO VỆ**

Loài cây trồng: Sa Mộc; Mật độ: 1.650 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Trồng, chăm sóc, BV rừng N1	Chăm sóc, BV rừng N2	Chăm sóc, BV rừng N3	Chăm sóc, BV rừng N4	Chăm sóc, BV rừng N5
A	Chi phí xây dựng (I+II+III)	62.918.246	31.493.734	14.795.844	10.466.436	3.081.116	3.081.116
I	Chi phí trực tiếp (1+2+3+4)	56.798.236	28.430.362	13.356.664	9.448.374	2.781.418	2.781.418
1	Nhân công	47.145.736	21.318.862	11.228.164	9.035.874	2.781.418	2.781.418
2	Vật liệu	9.652.500	7.111.500	2.128.500	412.500		
II	Chi phí chung (5% x I)	2.839.912	1.421.518	667.833	472.419	139.071	139.071
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)	3.280.098	1.641.853	771.347	545.644	160.627	160.627
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)	1.887.547	944.812	443.875	313.993	92.433	92.433
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.942.631	3.126.222	384.396	271.918	80.047	80.047
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	2.080.880	2.080.880				
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	227.135	227.135				
3	Giám sát thi công	1.634.616	818.207	384.396	271.918	80.047	80.047
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	149.745	149.745				
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	3.437.421	1.778.238	781.206	552.617	162.680	162.680
TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)		72.335.591	37.492.751	16.405.322	11.604.965	3.416.277	3.416.276
LÀM TRÒN		72.335.000	37.493.000	16.405.000	11.605.000	3.416.000	3.416.000

Bằng chữ: Bảy mươi hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

**Biểu 4b: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO CÁC HẠNG MỤC**

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng **3** năm **2019** của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Hạng mục	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng (Bậc 3, mục a biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)	Lao động thiết kế (Bậc 4, mục c biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)
1	Hệ số lương	2,42	3,39
2	Mức lương cơ bản	1.390.000	1.390.000
3	Lương tháng tối thiểu tháng	3.363.800	4.712.100
4	Phụ cấp khu vực =0,5	695.000	695.000
5	Khoản chi khác 23,5%	790.493	1.107.344
Cộng lương tháng (3+4+5)		4.849.293	6.514.444
6	Số ngày công/tháng	22	22
Giá một ngày công = tổng lương tháng/22 ngày		220.422	296.111
Làm tròn		<u>220.000</u>	<u>296.000</u>

Ghi chú:

- Căn cứ Nghị định số: 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 Nghị định của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 là 1.390.000đồng/tháng
- Căn cứ Thông tư số: 11/2005/TTLT - BNV-LĐTBXH -BTC - UBĐT, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ - Bộ lao động - Thương binh và xã hội
- Hệ số bậc lương được tính theo Thông tư số 26/2015/TT-BTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội, về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- Các khoản chi khác (Bảo hiểm xã hội, BHYT, Công đoàn phí): 23,5%



Biểu 4a: ĐƠN GIÁ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ 1HA RỪNG THAY THẾ

Công thức trồng rừng: NĐ II; TB II; CLĐL: 1-2 Km)

Loài cây trồng: Sa Mộc; Mật độ: 1.650 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: 833/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III)						62.918.246	
I	Chi phí trực tiếp (1+2)						56.798.236	
1	Chi phí trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm thứ nhất (N1)						28.430.362	
1.1	Chi phí nhân công						21.318.862	
a.	Trồng rừng						15.436.978	
-	Phát dọn thực bì theo băng, băng phát 1m và băng chừa 2m.	m ² /công	334	3.333	9,98	220.000	2.195.389	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.5.6
-	Cuốc hố (40x40x40cm)	Hố/công	65	1.650	25,38	220.000	5.584.615	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.6.6
-	Lấp hố	Hố/công	204	1.650	8,09	220.000	1.779.412	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.7.6
-	Vận chuyển bón phân	Hố/công	170	1.650	9,71	220.000	2.135.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Vận chuyển cây con & trồng cây	Cây/công	97	1.650	17,01	220.000	3.742.268	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.8.6
b.	Chăm sóc N1						3.959.084	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 1	m ² /công	748	3.333	4,46	220.000	980.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng 1 lần (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
c.	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
1.2	Chi phí vật liệu						7.111.500	
a	Cây con trồng rừng cả 10% trồng dặm	Cây/ha	1.815	1,0	1.815	2.500	4.537.500	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
b	Phân Supe lân Lâm Thao (0,3 Kg/hố)	Kg/cây	0,3	1.650	495	5.200	2.574.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						28.367.874	
2.1	Năm thứ hai						13.356.664	
a	Nhân công						11.228.164	
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2		748	3.333	4,46	220.000	980.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	m ² /công	967	3.333	3,45	220.000	758.283	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Vận chuyển bón phân	cây/công	170	1.650	9,71	220.000	2.135.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						2.128.500	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	165	1,0	165	2.500	412.500	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
-	Phân bón NPK 5:10:3 (0,2 Kg/nó)	Kg/cây	0,2	1.650	330	5.200	1.716.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2.2	Năm thứ ba						9.448.374	
a	Nhân công						9.035.874	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 3	m ² /công	891	3.333	3,74	220.000	822.963	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng L2, năm 3	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.650	11,15	220.000	2.452.703	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	165	2,39	220.000	526.087	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						412.500	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	165	1,0	165,0	2.500	412.500	QĐ số: 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017
2.3	Năm thứ tư						2.781.418	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 4	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
2.4	Năm thứ năm						2.781.418	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 5	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
II	Chi phí chung (5% x I)		5,0%				2.839.912	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%				3.280.098	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)		3,0%				1.887.547	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						3.942.631	
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	Công/ha	7,03	1,0	7,03	296.000	2.080.880	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.2.6
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	đồng	0,361%				227.135	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 20, dòng 4
3	Giám sát thi công	đồng	2,598%				1.634.616	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 22, dòng 4
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	đồng	0,238%				149.745	Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	đồng	5,0%				3.437.421	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2018
	TỔNG DỰ TOÁN CHO IHA (A+B+C+D)						72.335.591	

**BIỂU 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN TRỒNG CHĂM SÓC BẢO VỆ**

Loại cây trồng: Lim xanh, Lát hoa, Dê gai, Vối, Giổi xanh; Mật độ: 1.000 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: 833/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Trồng, chăm sóc, BV rừng N1	Chăm sóc, BV rừng N2	Chăm sóc, BV rừng N3	Chăm sóc, BV rừng N4	Chăm sóc, BV rừng N5
A	Chi phí xây dựng (I+II+III)	70.436.674	42.026.944	12.448.127	9.799.371	3.081.116	3.081.116
I	Chi phí trực tiếp (1+2+3+4)	63.585.352	37.939.015	11.237.308	8.846.194	2.781.418	2.781.418
1	Nhân công	35.635.352	14.929.015	8.247.308	6.896.194	2.781.418	2.781.418
2	Vật liệu	27.950.000	23.010.000	2.990.000	1.950.000		
II	Chi phí chung (5% x I)	3.179.268	1.896.951	561.865	442.310	139.071	139.071
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)	3.672.054	2.190.978	648.955	510.868	160.627	160.627
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)	2.113.100	1.260.808	373.444	293.981	92.433	92.433
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.073.711	3.335.626	323.402	254.588	80.047	80.047
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	1.989.490	1.989.490				
2	Chi phí lập hồ sơ môi trường và đánh giá hồ sơ môi trường	254.276	254.276				
3	Giám sát thi công	1.829.945	1.091.860	323.402	254.588	80.047	80.047
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	167.639	167.639				
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	3.831.174	2.331.169	657.249	517.397	162.680	162.680
TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)		80.622.299	49.122.187	13.802.222	10.865.337	3.416.276	3.416.276
LÀM TRÒN		80.622.000	49.122.000	13.802.000	10.866.000	3.416.000	3.416.000

Bảng chữ: Tám mươi triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn./.

**Biểu 5b: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO CÁC HẠNG MỤC**

(Kèm theo Quyết định số: 833/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Hạng mục	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng (Bậc 3, mục a biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)	Lao động thiết kế (Bậc 4, mục c biểu số 7 theo thông tư 26/2015-TT BLDTBXH)
1	Hệ số lương	2,42	3,39
2	Mức lương cơ bản	1.390.000	1.390.000
3	Lương tháng tối thiểu tháng	3.363.800	4.712.100
4	Phụ cấp khu vực =0,5	695.000	417.000
5	Khoản chi khác 23,5%	790.493	1.107.344
Cộng lương tháng (3+4+5)		4.849.293	6.236.444
6	Số ngày công/tháng	22	22
Giá một ngày công = tổng lương tháng/22 ngày		220.422	283.475
<u>Làm tròn</u>		<u>220.000</u>	<u>283.000</u>

Ghi chú:

- Căn cứ Nghị định số: 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 Nghị định của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 là 1.390.000đồng/tháng
- Căn cứ Thông tư số: 11/2005/TTLT - BNV-LĐTĐ - BTC - UBĐT, ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ - Bộ lao động - Thương binh và xã hội
- Hệ số bậc lương được tính theo Thông tư số 26/2015/TT-BTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội, về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- Các khoản chi khác (Bảo hiểm xã hội, BHYT, Công đoàn phí): 23,5%

**Biểu 5a: ĐƠN GIÁ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ 1HA RỪNG THAY THẾ****Công thức trồng rừng: ND II; TB II; CLĐL: 1-2 Km)**

Loại cây trồng: Lim xanh, Lát hoa, Dẻ gai, Vối, Giỏi xanh; Mật độ: 1.000 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số: **833** QĐ-UBND ngày **05** tháng **3** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III)						70.436.674	
I	Chi phí trực tiếp (I+2)						63.585.352	
1	Chi phí trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm thứ nhất (N1)						37.939.015	
1.1	Chi phí nhân công						14.929.015	
a.	Trồng rừng						10.220.594	
-	Phát dọn thực bì theo băng, băng phát 1m và băng chừa 2m.	m ² /công	334	3.333	9,98	220.000	2.195.389	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.5.6
-	Cuốc hố (40x40x40cm)	Hố/công	65	1.000	15,38	220.000	3.384.615	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.6.6
-	Lấp hố	Hố/công	204	1.000	4,90	220.000	1.078.431	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.7.6
-	Vận chuyển bón phân	Hố/công	170	1.000	5,88	220.000	1.294.118	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Vận chuyển cây con & trồng cây	Cây/công	97	1.000	10,31	220.000	2.268.041	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.8.6
b.	Chăm sóc N1						2.785.621	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 1	m ² /công	748	3.333	4,46	220.000	980.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng 1 lần (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.000	6,76	220.000	1.486.486	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	100	1,45	220.000	318.841	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
c.	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
1.2	Chi phí vật liệu						23.010.000	
a	Cây con trồng rừng cả 10% trồng dặm	Cây/ha	1.100	1,0	1.100	19.500	21.450.000	Có phụ biểu kèm theo
b	Phân Supe lân Lâm Thao (0,3 Kg/hố)	Kg/cây	0,3	1.000	300	5.200	1.560.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						25.646.337	
2.1	Năm thứ hai						11.237.308	
a	Nhân công						8.247.308	
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2		748	3.333	4,46	220.000	980.294	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.000	6,76	220.000	1.486.486	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	m ² /công	967	3.333	3,45	220.000	758.283	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.000	6,76	220.000	1.486.486	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Vận chuyển bón phân	cây/công	170	1.000	5,88	220.000	1.294.118	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.10.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	100	1,45	220.000	318.841	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Số công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						2.990.000	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	100	1,0	100	19.500	1.950.000	Có phụ biểu kèm theo
-	Phân bón NPK 5:10:3 (0,2 Kg/hố)	Kg/cây	0,2	1.000	200	5.200	1.040.000	Theo báo giá của Công ty VT No huyện Tiên Yên
2.2	Năm thứ ba						8.846.194	
a	Nhân công						6.896.194	
-	Phát chăm sóc rừng L1, năm 3	m ² /công	891	3.333	3,74	220.000	822.963	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.000	6,76	220.000	1.486.486	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Phát chăm sóc rừng L2, năm 3	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2 (0,8-1,0m)	Cây/công	148	1.000	6,76	220.000	1.486.486	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.11.6
-	Trồng dặm	Cây/công	69	100	1,45	220.000	318.841	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.12.6
-	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
b	Vật liệu						1.950.000	
-	Cây con trồng dặm	Cây/ha	100	1,0	100	19.500	1.950.000	Có phụ biểu kèm theo
2.3	Năm thứ tư						2.781.418	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 4	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
2.4	Năm thứ năm						2.781.418	
a	Phát chăm sóc rừng 1 lần năm thứ 5	m ² /công	854	3.333	3,90	220.000	858.618	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 3, mục 3.9.6
b	Bảo vệ rừng	Công/ha/năm	8,74	1,0	8,74	220.000	1.922.800	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.3.6
II	Chi phí chung (5% x I)		5,0%				3.179.268	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
III	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%				3.672.054	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
B	Chi phí quản lý dự án (3% x A)		3,0%				2.113.100	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						4.073.711	
1	Chi khảo sát, thiết kế, lập dự toán (7,03 công/ha)	Công/ha	7,03	1,0	7,03	283.000	1.989.490	QĐ số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005, phần 4, mục 4.2.6
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ mời thầu	đồng	0,361%				254.276	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 20, dòng 4
3	Giám sát thi công	đồng	2,598%				1.829.945	QĐ số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017, bảng số 22, dòng 4
D	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán	đồng	0,238%				167.639	Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
E	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng 5% x (A+B+C)	đồng	5,0%				3.831.174	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2018
	TỔNG DỰ TOÁN CHO 1HA (A+B+C+D)						80.622.299	

Phụ biểu: DỰ TOÁN GIÁ THÀNH SẢN XUẤT CÂY GIỐNG**Loại cây: Lim xanh, Lát hoa, Dẻ gai, Vôi, Giỏi xanh***(Kèm theo Quyết định số: 133 /QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)***Tiêu chuẩn cây:**

+ Tuổi cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn: 24 tháng.

+ H ≥ 70 cm.

+ Dgốc ≥ 1,0 cm, kích thước bầu: 9x13 cm. Cây sinh trưởng tốt, không sâu bệnh

STT	Hạng mục	Định mức	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Chi phí trực tiếp sản xuất 1.000 cây tiêu chuẩn					19.456.262
1	Chi phí vật liệu				3.831.632
1.1	Hạt giống	1,2	kg	400.000	480.000
1.2	Phân bón				1.262.000
-	Phân hữu cơ	500	kg	500	250.000
-	NPK	184,0	kg	5.500	1.012.000
1.3	Túi bầu	1.200	chiếc	315	378.000
1.4	Đất đóng bầu	1,62	m ³	100.000	162.000
1.5	Thuốc bảo vệ thực vật				1.201.632
-	Benlat	5,00	kg	180.000	900.000
-	Sun phát đồng	2,8	kg	100.000	280.000
-	Vôi bột	8,3	kg	2.600	21.632
1.6	Vật liệu khác				348.000
-	Ràng ràng	50,0	kg	1.500	75.000
-	Cọc	30,0	cái	2.100	63.000
-	Phên (lưới) che	50,0	m ²	4.200	210.000
2	Chi phí nhân công	82,7		189.000	15.624.630
-	Xử lý, gieo hạt giống	1,2	Công	189.000	221.130
-	Làm đất, đóng bầu, cấy cây và chăm sóc lần đầu	43	Công	189.000	8.127.000
-	Chăm sóc các lần tiếp theo	29	"	189.000	5.481.000
-	Chi phí quản lý (Kiểm tra, nghiệm thu, báo cáo)	9,5	"	189.000	1.795.500
Đơn giá sản xuất 1 cây tạo vườn					19.456
Làm tròn					19.500